ĐIỂM KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH 9 LÊN 10
LẦN I, NĂM 2023 - 2024

TT	Họ và tên		SBD	Trường	SĐT	ĐIỂM MÔN KHÔNG CHUYÊN			Môn chuyên / Điểm	
						TOÁN	VĂN	ANH		
1	Nguyễn Văn	An	100001	Trần Hưng Đạo	****222	6.50	6.00	5.20	HÓA	5.5
2	Nguyễn Hà	An	100002	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****208	3.50	4.50	6.20	HÓA	2.375
3	Nguyễn Thùy Thái	An	100003	Nguyễn Tất Thành	****179	2.00	7.00	5.60	VĂN	3.25
4	Phạm Phùng Hà	An	100004	Nguyễn Tất Thành	****548	7.25	V	6.40		
5	Hồ Thị Hà	An	100005		****179	5.50	6.50	7.80	LÍ	2
6	Nguyễn Thế	An	100006	Trần Phú	****478	8.25	7.00	8.20	TOÁN	6.5
7	Nguyễn Vũ Hải	An	100007	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****388	7.25	5.00	6.40	TOÁN	4.5
8	Dương Nguyễn Quỳnh	Anh	100008		****879	V	5.00	7.60	TOÁN	5.5
9	Trần Lan	Anh	100009	Lý Tự Trọng	****087	8.25	5.00	6.20	ĐỊA	35.5
10	Nguyễn Thế	Anh	100010	Lê Quý Đôn	****655	V	V	V	TIN	V
11	Lê Thị Quỳnh	Anh	100011		****415	V	8.25	v	VĂN	3.25
12	Nguyễn Thị Phương	Anh	100012	Nguyễn Trãi	****128	8.50	4.50	5.60	TOÁN	2.75
13	Trần Thị Vân	Anh	100013	Trần Phú	****645	2.50	6.00	5.00	VĂN	4.5
14	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	100014	Ngô Quyền	****285	7.25	6.50	5.00	HÓA	4.625
15	Nguyễn Đức	Anh	100015	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****060	8.25	6.00	10.00	TIN	7.79
16	Lê Hữu	Anh	100016	Nguyễn Công Trứ	****419	4.00	6.00	3.20	SỬ	3.5
17	Nguyễn Vũ Kiều	Anh	100017	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****021	5.00	5.00	5.60	LÍ	2.25
18	Bùi Nguyệt	Anh	100018	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****612	V	7.00	7.80	VĂN	2.75
19	Trần Thị Vy	Anh	100019	Nguyễn Tất Thành	****629	5.25	V	5.60	SINH	V
20	Nguyễn Đỗ Nọc	Anh	100020	Nguyễn Du	****555	5.25	5.50	5.20	SỬ	3.5
21	Lài Kỳ	Anh	100021		****576	5.50	6.75	2.40	HÓA	1.75
22	Nguyễn Minh	Anh	100022	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****377	9.75	4.50	9.20	TOÁN	5
23	Bùi Thị Vân	Anh	100023	Nguyễn Văn Trỗi	****695	5.25	3.00	4.60	SỬ	4
24	Đặng Thị Ngọc	Anh	100024	Trần Phú	****057	5.00	7.00	5.60	TOÁN	2.25
25	Hoàng Phương	Anh	100025	Trần Phú	****034	8.00	5.00	7.80	LÍ	9.5
26	Vũ Thị Hoàng	Anh	100026	Trần Phú	****258	1.75	4.75	4.40	VĂN	5
27	Lê Hồng	Anh	100027	Nguyễn Tất Thành	****489	V	4.25	v		
28	Vũ Hoàng Lan	Anh	100028	Phan Bội Châu	****526	1.75	4.50	4.20	ĐỊA	3
29	Trần Thị Ngọc	Anh	100029	Chu Văn An	****884	7.50	6.25	5.00	TOÁN	2
30	Bùi Lê Hải	Anh	100030	Nguyễn Tất Thành	****164	3.50	5.50	5.20	ĐỊA	4.75
31	Nguyễn Tuấn Minh	Anh	100031	Phan Bội Châu	****068	6.00	3.50	4.60	HÓA	1.125
32	Phạm Nhật	Anh	100032	Nguyễn Công Trứ	****277	8.00	4.50	5.80	TOÁN	3.25
33	Thân Lê	Anh	100033	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****629	7.75	5.00	8.00	HÓA	5
34	Nguyễn Lê Quỳnh	Anh	100034	Nguyễn Tất Thành	****942	8.25	5.00	9.00	TOÁN	4.5

ĐIỂM KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH 9 LÊN 10
LẦN I, NĂM 2023 - 2024

TT	Họ và tên		SBD	Trường	SĐT	ĐIỂM MÔN KHÔNG CHUYÊN			Môn chuyên / Điểm	
						TOÁN	VĂN	ANH		
35	Nguyễn Trần Phương	Anh	100035		****	8.25	6.75	10.00	ANH	5.25
36	Vũ Hoàng Phương	Anh	100036	Đăk Buk So	****	8.25	5.25	8.60	LÍ	8
37	Trần Ngọc	Ánh	100037	Nguyễn Tất Thành	****304	8.00	6.25	7.60	TOÁN	5
38	Đõ Huỳnh Ngọc	Ánh	100038	Nguyễn Bỉnh Khiêm	****280	4.75	V	4.40	HÓA	3.625
39	Vũ Thị Ngọc	Ánh	100039	Nguyễn Du	****190	7.50	5.75	5.60	LÍ	9
40	Hoàng Thị Ngọc	Ánh	100040	Phan Đình Giót	****447	2.50	3.00	5.80	SỬ	V
41	Vũ Thị Ngọc	Ánh	100041	Đăk Buk So	****749	7.50	5.50	8.60	ĐỊA	6.5
42	H Mai An	Ato	100042	Nguyễn Tất Thành	****077	2.50	2.75	3.60	ĐỊA	1.75
43	Dương Tùng	Bách	100043	Nâm Dnri	****191	2.75	V	V	TOÁN	V
44	Đỗ Hoàng	Bách	100044	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****879	2.75	3.50	2.60	ĐỊA	1.25
45	Đoàn Trọng	Bằng	100045	Nguyễn Văn Trỗi	****	6.50	4.00	3.40	LÍ	3
46	Đỗ Đặng Quốc	Bảo	100046	Lý Tự Trọng	****727	7.00	4.50	8.80	ANH	3.4
47	Nguyễn Thế	Bảo	100047	Lý Tự Trọng	****748	5.75	4.00	4.20	HÓA	3.25
48	Trần Gia	Bảo	100048		****558	8.00	3.75	6.60	TOÁN	3.25
49	Dương Gia	Bảo	100049	Nguyễn Bỉnh Khiêm	****979	5.50	4.25	7.20	LÍ	5.5
50	Đoàn Gia	Bảo	100050	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****367	3.00	4.50	6.40	LÍ	3
51	Trần Cao Quốc	Bảo	100051	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****286	7.00	4.25	8.60	ANH	4.2
52	Trần Quốc	Bảo	100052	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****029	4.25	3.00	6.20	LÍ	1.5
53	Trần Nguyễn Thiên	Bảo	100053		****220	8.50	4.00	7.00	TOÁN	4.25
54	Đinh Gia	Bảo	100054	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****873	V	5.25	7.00	HÓA	7.125
55	Nguyễn Hoàng Gia	Bảo	100055	Trần Phú	****585	3.50	5.25	3.20	ĐỊA	5
56	Làu Ngọc	Bảo	100056	Phan Bội Châu	****957	8.00	V	8.40		
57	Nguyễn Quang	Bảo	100057		****	9.00	4.25	9.40	TOÁN	8.5
58	Trần Thanh	Bình	100058	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****648	4.75	V	5.40		
59	Lê Duy	Cao	100059	Nguyễn Du	****474	8.00	5.50	9.40	TOÁN	4.25
60	Hoàng Ngọc Minh	Châu	100060	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****899	7.00	5.25	8.60	TOÁN	3.5
61	Đào Thị Thùy	Chi	100061	Lê Quý Đôn	****547	V	V	V	SỬ	V
62	Trần Quế	Chi	100062	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****868	V	V	V		
63	Nguyễn Mai Quỳnh	Chi	100063	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****632	8.00	5.00	9.00	TOÁN	4.75
64	Nguyễn Phương Khán	Chi	100064	Nguyễn Tất Thành	****000	4.00	6.50	8.80		
65	Trần Bảo	Chi	100065	Trần Phú	****228	V	V	V	ANH	V
66	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Chi	100066	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****477	1.75	5.25	4.60	VĂN	2
67	Lê Hoàng	Chí	100067	Nguyễn Công Trứ	****661	6.00	5.00	5.60	VĂN	2.75
68	Hà Minh	Chiến	100068	Nguyễn Du	****510	7.00	4.25	7.80	TOÁN	2

ĐIỂM KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH 9 LÊN 10
LẦN I, NĂM 2023 - 2024

TT	Họ và tên		SBD	Trường	SĐT	ĐIỂM MÔN KHÔNG CHUYÊN			Môn chuyên / Điểm	
						TOÁN	VĂN	ANH		
69	Trần Thành	Công	100069	Trần Hưng Đạo	****717	7.75	3.75	6.00	LÍ	4.5
70	Nguyễn Mạnh	Cường	100070	Chu Văn An	****982	4.00	2.00	2.80	ĐỊA	3.25
71	Trần Vũ Linh	Đa	100071	Nguyễn Văn Trỗi	****	6.75	6.00	6.60	ĐỊA	5.25
72	Đặng Vũ Trọng	Đại	100072	Nguyễn Tất Thành	****310	5.00	4.25	8.20	LÍ	3
73	Nguyễn Ngọc Linh	Đan	100073	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****577	7.75	7.50	9.20	VĂN	3
74	Bùi Diệu	Đan	100074	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****286	5.50	6.75	5.60	VĂN	5
75	Võ Phạm Hải	Đăng	100075		****918	5.00	4.25	4.20	TIN	5.8
76	Đỗ Hải	Đăng	100076	Nguyễn Khuyến	****656	5.50	3.50	4.20	SINH	0
77	Nguyễn Nhật	Đăng	100077	Nguyễn Du	****882	7.75	5.75	7.80	TOÁN	2.5
78	Hoàng Công	Danh	100078	Lê Quý Đôn	****306	V	V	V		
79	Trần Tiến	Đạt	100079	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****128	6.75	3.00	5.20		
80	Trần Nguyên	Đạt	100080	Nguyễn Du	****458	1.75	2.50	4.80	LÍ	1
81	Mai Văn	Đạt	100081	Nguyễn Tất Thành	****567	8.00	4.75	4.20	LÍ	V
82	Trương Văn Anh	Đạt	100082	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****432	2.75	4.00	2.80	SINH	0.25
83	Ngô Thị Thúy	Diễm	100083	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****258	3.00	5.00	6.80	VĂN	4.75
84	Phạm Thị Phương	Diễm	100084		****927	4.00	2.50	7.60	TOÁN	1
85	Vũ Thị Ngọc	Diệp	100085	Nguyễn Bỉnh Khiêm	****679	4.25	5.00	6.00	LÍ	3.5
86	Dương Ngọc	Diệp	100086	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****234	4.25	5.50	5.40	VĂN	4.25
87	Lê Thị Ngọc	Diệp	100087	Trần Phú	****779	4.00	5.00	3.80	VĂN	3.75
88	Mai Nguyễn Ngọc	Diệp	100088	Nâm Dnri	****	V	V	V	VĂN	V
89	Lê Thị Hà	Diệu	100089	Nguyễn Bỉnh Khiêm	****889	7.75	5.75	8.00		
90	Nguyễn Đoàn Bảo	Đức	100090	Nguyễn Tất Thành	****298	3.25	5.25	5.20	SỬ	3
91	Đàm Quang	Đức	100091	Nguyễn Tất Thành	****445	V	3.50	4.80	SỬ	V
92	Nguyễn Văn Minh	Đức	100092	Đăk Buk So	****577	7.75	3.75	5.00	LÍ	5.5
93	Nguyễn Thùy	Dung	100093	Lý Thường Kiệt	****228	7.50	6.00	7.40	TOÁN	1.5
94	Nguyễn Thị	Dung	100094	Lê Quý Đôn	****183	4.50	4.75	7.20	SỬ	3.25
95	Nguyễn Thị Thùy	Dung	100095	Lý Tự Trọng	****099	7.00	4.25	4.20	LÍ	1.75
96	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	100096	Lê Quý Đôn	****845	V	V	V	SỬ	V
97	Nguyễn Tiến	Dũng	100097	Lê Quý Đôn	****590	8.75	5.75	7.80	LÍ	5.25
98	Đinh Tiến	Dũng	100098		****975	1.00	2.00	3.20	TOÁN	0.5
99	Nguyễn Ngọc	Dũng	100099	Trần Phú	****277	6.25	6.00	4.60	ĐỊA	6
100	Hoàng Đình	Dũng	100100	Đăk Buk So	****187	7.50	5.00	4.60	TOÁN	4.25
101	Võ Phan Đình	Dũng	100101	Trần Phú	****505	2.00	5.25	4.00	SỬ	3.75
102	Nguyễn Văn	Dũng	100102	Trần Quốc Toản	****	8.25	6.00	6.40	TOÁN	5.75

ĐIỂM KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH 9 LÊN 10
LẦN I, NĂM 2023 - 2024

TT	Họ và tên		SBD	Trường	SĐT	ĐIỂM MÔN KHÔNG CHUYÊN			Môn chuyên / Điểm	
						TOÁN	VĂN	ANH		
103	Trương Anh	Dũng	100103		****	8.25	7.50	8.40	TIN	8.6
104	Trương Thùy	Dương	100104	Lê Quý Đôn	****772	9.00	7.50	9.60	TOÁN	6.5
105	Nguyễn Ánh	Dương	100105	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****379	4.50	5.25	2.40	VĂN	3.5
106	Nguyễn Đắc	Dương	100106	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****422	V	V	V	TIN	V
107	Trần Đại	Dương	100107	Trần Phú	****837	5.00	4.75	6.40	HÓA	4.875
108	Nguyễn Công Lê	Duy	100108	Nguyễn Tất Thành	****567	8.25	5.00	7.20	TOÁN	5
109	Lê Nguyễn Đức	Duy	100109	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****585	V	V	7.20		
110	Cung Đình Khánh	Duy	100110	Nguyễn Tất Thành	****379	8.25	4.50	9.60	TOÁN	5.5
111	Nguyễn Thị	Duyên	100111	Nguyễn Văn Trỗi	****595	8.25	4.00	6.40	TIN	8.2
112	Trần Thị ký	Duyên	100112	Nguyễn Đình Giót	****023	8.25	6.00	5.40	VĂN	3.5
113	Nguyễn Ngọc	Duyên	100113	Nguyễn Tất Thành	****830	5.50	5.00	3.60	SINH	1.375
114	Lại Hà Tùy	Duyên	100114	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****059	6.50	V	5.40	SỬ	V
115	Phạm Thị Mỹ	Duyên	100115	Trần Phú	****818	6.00	5.50	3.80	SINH	3.5
116	Nguyễn Thị Hoài	Duyên	100116	Chu Văn An	****822	1.50	6.25	2.60	ĐỊA	4.25
117	Lê Thị Kỳ	Duyên	100117	Nguyễn Văn Trỗi	****847	8.25	6.25	4.60	ĐỊA	4.25
118	Mai Thị Mỹ	Duyên	100118	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****066	7.25	V	3.80		
119	Nguyễn Lê	Giang	100119	Nguyễn Tất Thành	****808	7.25	4.50	5.80		
120	Lê Trường	Giang	100120	Lương Thế Vinh	****459	1.00	3.75	7.80	TIN	5.2
121	Nguyễn Trà	Giang	100121	Hoàng Văn Thụ	****748	6.50	3.75	6.00	HÓA	1.625
122	Nguyễn Hoàng	Hà	100122	Trần Quốc Toản	****194	4.75	5.25	4.80	VĂN	3.25
123	Ngyễn Hoàng	Hà	100123	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****545	6.00	4.25	4.80	SINH	3.5
124	Trương Ngọc	Hà	100124	Trần Phú	****932	6.25	6.00	3.40		
125	Đặng Ngọc	Hà	100125	Trần Phú	****479	6.50	6.25	7.00	VĂN	3.75
126	Trần Mạnh	Hà	100126	Nguyễn Du	****748	7.75	4.75	5.00	TOÁN	8
127	Dương Thị Thu	Hà	100127	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****209	4.50	4.00	6.00		
128	Vũ Thị Ngọc	Hà	100128	Nguyễn Tất Thành	****729	1.50	4.50	3.00	VĂN	2.75
129	Phạm Thu	Hà	100129	Trấn Phú	****079	4.25	6.00	6.00		
130	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	100130	Nguyễn Tất Thành	****516	4.50	4.25	5.00	HÓA	3.625
131	Bùi Thanh	Hải	100131	Đăk Buk So	****314	4.75	5.25	6.20	LÍ	9
132	Nguyễn Văn	Hải	100132		****379	4.25	3.75	4.00	HÓA	2.675
133	Nguyễn Lê Minh	Hải	100133	Lê Quý Đôn	****837	V	V	V		
134	Lâm Thanh	Hải	100134	Nguyễn Tất Thành	****009	1.50	4.50	4.40		
135	Trương Thị Thanh	Hải	100135	Trần Phú	****105	1.00	5.00	4.80	ĐỊA	2.5
136	Bùi Nguyễn Thanh	Hải	100136	Nam Dria	****649	V	V	V	TOÁN	V

ĐIỂM KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH 9 LÊN 10
LẦN I, NĂM 2023 - 2024

TT	Họ và tên		SBD	Trường	SĐT	ĐIỂM MÔN KHÔNG CHUYÊN			Môn chuyên / Điểm	
						TOÁN	VĂN	ANH		
137	Lê Thị Ngọc	Hân	100137	Trần Phú	****139	4.00	5.25	4.80	SỬ	1
138	Ngô Gia	Hân	100138	Nguyễn Trãi	****379	V	V	V	SỬ	V
139	Nguyễn Phước Gia	Hân	100139	Nguyễn Tất Thành	****769	1.75	4.50	5.00		
140	Nguyễn Ngọc	Hân	100140	Nguyễn Tất Thành	****703	5.25	4.50	3.40	SINH	0.5
141	Lê Traần Bảo	Hân	100141	Nguyễn Du	****448	4.75	3.50	5.20	VĂN	3
142	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	100142	Nguyễn Tất Thành	****379	6.00	4.00	8.80	ANH	V
143	Tăng Gia	Hân	100143	Nguyễn Tất Thành	****707	V	V	V	ANH	V
144	Đặng Gia	Hân	100144	Nguyễn Khuyến	****079	6.50	V	7.80	ĐỊA	4
145	Hoành Gia	Hân	100145	Trần Phú	****680	6.50	6.75	7.80	ANH	3.6
146	Chu Ngọc	Hân	100146	Nguyễn Trãi	****	7.50	2.50	7.00		
147	Nguyễn Minh	Hằng	100147	Nguyễn Tất Thành	****497	8.25	5.00	7.80	SINH	3.75
148	Vương Khá Ngọc	Hạnh	100148	Nguyễn Du	****958	8.25	2.25	9.80	ANH	4.75
149	Hoàng Bích	Hạnh	100149	Nguyễn Du	****	7.50	6.75	6.60	VĂN	5
150	Trần Nhật	Hào	100150	Chu Văn An	****719	1.50	V	5.00	ANH	V
151	Đặng Thị	Hậu	100151	Đăk Buk So	****271	8.25	5.25	5.00		
152	Phan Công Trung	Hiếu	100152	Đăk Buk So	****778	V	6.50	9.60	TOÁN	8.5
153	Nguyễn Trung	Hiếu	100153	Lý Thường Kiệt	****533	8.25	5.50	4.40		
154	Lê Trọng	Hiếu	100154	Nguyễn tất Thành	****965	5.00	4.25	8.40	ANH	4.1
155	Nguyễn Trung	Hiếu	100155	Nguyễn Tất Thành	****565	7.00	4.50	6.40	LÍ	2.5
156	Bùi Trung	Hiếu	100156	Nguyễn Du	****887	8.25	5.00	7.80	ANH	2.55
157	Nguyễn Chương	Hiếu	100157	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****424	7.75	6.50	6.60	LÍ	4.75
158	Trịnh Minh	Hiếu	100158	Lý Tự Trọng	****618	7.50	4.25	5.60	LÍ	0.25
159	Hoồ sỹ	Hiếu	100159	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****	5.75	5.50	4.20		
160	Bùi Đức	Hiếu	100160	Nâm Dnri	****	V	V	V	ĐỊA	V
161	Mai Xuân	Hiếu	100161		****	8.00	5.75	9.00	TOÁN	7
162	Đinh Nhậm Hoàng	Hoa	100162	Phan Bội Châu	****708	5.50	6.00	4.80	ĐỊA	2.5
163	Nguyễn Lươmg	Hòa	100163	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****799	8.00	4.75	8.80	TOÁN	8
164	Ngô Thư	Hoài	100164	Nguyễn Công Trứ	****365	7.25	5.25	7.00	LÍ	9.5
165	Nguyễn Phùng Phương	Hoài	100165	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****598	7.00	4.50	5.40		
166	Phạm Quang	Hoàn	100166	Lý Tự Trọng	****847	6.00	4.50	3.20	LÍ	2.75
167	Trần Văn	Hoàng	100167	Nguyễn Trãi	****039	8.50	5.00	9.80	TOÁN	7.5
168	Phan Tuấn	Hoàng	100168	Phan Bội Châu	****019	7.25	5.25	5.40	HÓA	4.5
169	Bùi DĐặng Xuân	Hoàng	100169	Trần Phú	****646	3.25	6.25	4.20	LÍ	3
170	Võ Đức	Hoàng	100170	Trần Hưng Đạo	****026	2.75	4.00	5.60	SINH	0.625

ĐIỂM KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH 9 LÊN 10
LẦN I, NĂM 2023 - 2024

TT	Họ và tên		SBD	Trường	SĐT	ĐIỂM MÔN KHÔNG CHUYÊN			Môn chuyên / Điểm	
						TOÁN	VĂN	ANH		
171	Nguyễn Thị	Huệ	100171	Trần Văn Ơn	****981	8.25	6.75	7.20	SỬ	6.75
172	Hoàng Mạnh	Hùng	100172	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****688	4.50	5.50	6.40	SỬ	V
173	Nguyễn Phi	Hùng	100173	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****854	4.75	3.75	5.40		
174	Trương Minh	Hưng	100174	Trần Phú	****179	8.25	4.25	5.40	HÓA	9.875
175	Trần Ngọc Quỳnh	Hương	100175	Nguyễn Tất Thành	****646	5.00	4.75	4.80	LÍ	5.5
176	Trần Thị Quỳnh	Hương	100176	Trần Phú	****290	6.25	V	5.40	SỬ	4.25
177	Trần Lan	Hương	100177	Nguyễn Bỉnh Khiêm	****729	8.25	7.50	8.00		
178	Doãn Diệu	Hương	100178	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****389	8.00	5.75	8.60	LÍ	9.5
179	Nguyễn Hoàng	Hương	100179	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****647	7.25	6.25	8.20	LÍ	2.5
180	Hoàng Thị Thu	Hường	100180	Nguyễn Bỉnh Khiêm	****896	8.00	6.25	8.40	ANH	4.25
181	Lê Gia	Huy	100181	Lý Tự Trọng	****580	8.50	3.00	6.60	HÓA	9.875
182	Nguyễn Gia	Huy	100182	Trần Phú	****770	7.50	6.75	8.60	TIN	5.4
183	Đào Nguyễn Trường	Huy	100183	Nguyễn Trãi	****738	8.25	4.75	9.80	TOÁN	6
184	Nguyễn Hữu	Huy	100184	Nguyễn Du	****766	4.50	4.25	5.40	LÍ	1
185	Nguyễn Gia	Huy	100185	Lý Tự Trọng	****456	3.50	3.75	3.60	LÍ	4
186	Lê	Huy	100186	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****375	6.00	3.50	6.00	LÍ	3.5
187	Nguyễn Gia	Huy	100187	Trần Phú	****052	3.75	4.00	4.00	LÍ	3
188	Võ Nguyễn Quang	Huy	100188	Nguyễn Bỉnh Khiêm	****050	7.00	5.75	6.80		
189	Nguyễn Quốc	Huy	100189	Nguyễn Công Trứ	****356	8.00	5.50	7.40	LÍ	8.75
190	A Yun Phạm Gia	Huy	100190	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****206	8.25	4.50	7.80		
191	Trần Vũ Đình	Huy	100191	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****154	9.25	4.25	7.80	TOÁN	6
192	Phạm Phan Quốc	Huy	100192	Lý Tự Trọng	****735	V	5.75	7.60	TOÁN	6.25
193	Hoàng Thị	Huyền	100193	Lý Tự Trọng	****298	3.25	5.50	3.20	LÍ	1.75
194	Đinh Thị Thanh	Huyền	100194	Nguyễn Tất Thành	****108	7.50	7.00	6.40	HÓA	4.625
195	Đỗ Phan Thúy	Huyền	100195	Trần Phú	****577	1.50	5.00	5.60		
196	Trịnh Thị Khánh	Huyền	100196	Trần Hưng Đạo	****448	8.00	5.25	7.00	VĂN	3.5
197	Nguyễn Lê Khánh	Huyền	100197	Nguyên Bĩnh Khiêm	****999	4.50	4.75	4.80	HÓA	5.175
198	Nguyễn Thị Kim	Huyền	100198	Nguyễn Công Trứ	****508	8.00	6.50	6.60	TOÁN	3
199	Trần Thị	Huyền	100199	Nguyễn Du	****748	3.50	4.75	3.80	ĐỊA	3
200	Lê Phương	Huyền	100200	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****368	8.00	6.75	8.20	HÓA	6.25
201	Nguyễn Thị Thu	Huyền	100201	Đăk Buk So	****080	8.00	7.50	9.80	ANH	5.45
202	Nguyễn Thị Ngọc	Kha	100202	Trần Phú	****012	5.00	4.25	4.60		
203	Trần Ngọc	Khải	100203	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****348	4.75	6.00	8.80	ANH	4.45
204	Nguyễn Trung	Khang	100204	Lương Thế Vinh	****882	8.00	5.00	3.60	TOÁN	4

ĐIỂM KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH 9 LÊN 10
LẦN I, NĂM 2023 - 2024

TT	Họ và tên		SBD	Trường	SĐT	ĐIỂM MÔN KHÔNG CHUYÊN			Môn chuyên / Điểm	
						TOÁN	VĂN	ANH		
205	Trương Hiểu	Khang	100205	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****066	5.00	4.00	3.60	LÍ	2.25
206	Nguyễn Bảo	Khang	100206	Trần Phú	****211	8.25	6.00	8.20		
207	Trần Quốc	Khánh	100207	Trần Phú	****328	2.00	4.25	6.60	ANH	1.85
208	Lê Duy	Khánh	100208	Quang Trung	****214	5.50	1.50	4.20	TIN	5.2
209	Trần Ngọc Vân	Khánh	100209	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****287	6.25	4.75	7.20		
210	Đào Quốc	Khánh	100210	Trần Hưng Đạo	****157	5.50	3.75	5.20	HÓA	3.5
211	Hà Ngọc	Khánh	100211	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****599	V	5.25	v	LÍ	V
212	Hồ Sỹ	Khoa	100212	Nguyễn Du	****937	8.00	5.25	7.20	TOÁN	5.25
213	Nguyễn Đào Đăng	Khoa	100213	Nguyễn Du	****095	8.00	5.25	6.80	TOÁN	V
214	Đỗ Duy	Khoa	100214	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****323	9.00	8.50	9.80		
215	Lê Anh	Khoa	100215		****	7.50	5.00	4.60	LÍ	5.25
216	Cao Nguyên	Khôi	100216	Nguyễn Du	****890	8.00	4.25	9.40	TIN	8.6
217	Đinh Lê Quang	Khôi	100217	Nguyễn Tất Thành	****283	5.00	4.75	7.00	TOÁN	3
218	Phạm Đình Anh	Khôi	100218	Nguyễễn Văn Trỗi	****578	7.50	V	7.40	LÍ	8
219	Tai Nhật Ngọc	Khuyên	100219	Phan Bội Châu	****857	7.25	5.75	5.20	TOÁN	5
220	Trần Thị Hồng	Khuyên	100220	Nguyễn Văn Linh	****330	7.00	7.25	4.60	VĂN	5.25
221	Nguyễn Trung	Kiên	100221	Nguyễn Văn Trỗi	****474	8.25	6.75	7.00	TOÁN	7.5
222	Lê Trần Trung	Kiên	100222		****	6.25	4.25	6.20		5.75
223	Phan Tuấn	Kiệt	100223	Nguyễn Chí Thanh	****948	6.25	4.75	6.80	LÍ	4.5
224	Trương Văn Gia	Kiệt	100224	Nguyễễn Văn Trỗi	****872	4.50	6.25	4.20	TOÁN	3
225	Trần Bùi Tuấn	Kiệt	100225	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****122	6.50	5.00	6.80		
226	Nguyễn Nhật	Lam	100226	Đăk Buk So	****853	8.25	6.00	7.20	LÍ	9.25
227	Hồ Sỹ Hoàng	Lâm	100227		****858	6.75	8.25	9.40	HÓA	5.875
228	Nguyễn Ngọc Thùy	Lâm	100228	Nguyễn Công Trứ	****129	9.00	5.00	8.60	TOÁN	6.25
229	Đoàn Tùng	Lâm	100229	Trần Phú	****117	7.25	6.25	8.00	TOÁN	6.75
230	Phan Bảo	Lan	100230	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****527	8.25	V	9.20		
231	Lê Thị Ngọc	Lan	100231	Phan Bội Châu	****507	3.50	7.25	3.60	VĂN	3.5
232	Phan Thị Thanh	Lệ	100232	Đăk Buk So	****	8.25	7.25	9.20	ANH	3.7
233	Nguyễn Phan Hoài	Linh	100233	Phan Bội Châu	****173	3.75	7.75	4.80	VĂN	5.75
234	Phạm Thị Trúc	Linh	100234	Nguyễn Văn Trỗi	****428	5.00	8.50	4.40	VĂN	6.75
235	Nguyễn Ngọc Hiền	Linh	100235	Chu Văn An	****338	6.00	3.50	3.80	ĐỊA	3
236	Nguyễn Thị Khánh	Linh	100236	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****403	7.50	5.75	6.00		
237	Trần Khánh	Linh	100237	Nguyễn Trãi	****596	5.00	V	5.40	VĂN	4.5
238	Đặng Lê Hà	Linh	100238	Phạm Văn Đồng	****333	V	V	V	VĂN	V

ĐIỂM KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH 9 LÊN 10
LẦN I, NĂM 2023 - 2024

TT	Họ và tên		SBD	Trường	SĐT	ĐIỂM MÔN KHÔNG CHUYÊN			Môn chuyên / Điểm	
						TOÁN	VĂN	ANH		
239	Hoàng Mai Hà	Linh	100239	Đăk Buk So	****579	5.25	6.50	6.20		
240	Trịnh Ngọc Hà	Linh	100240	Lương Thế Vinh	****998	2.25	6.25	3.80	SỬ	V
241	Phạm Gia	Linh	100241	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****779	8.00	4.00	5.20	HÓA	6.625
242	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	100242	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****550	2.00	6.25	4.00	VĂN	1.5
243	Bùi Công	Linh	100243	Phan Bội Châu	****592	6.50	V	7.20		
244	Võ PhạmThùy	Linh	100244		****719	7.25	7.00	8.40	TOÁN	4
245	Phan Nguyễn Trúc	Linh	100245	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****758	V	V	V	VĂN	V
246	Phạm Phương	Linh	100246	Trần Quốc Toản	****410	7.50	8.00	8.00	SINH	4.875
247	Trần Ngọc	Linh	100247	Nguyễn Du	****245	6.75	4.50	5.20		
248	Đậu Thùy	Linh	100248		****474	4.75	5.00	4.20	SINH	1.25
249	Hà Khánh	Linh	100249	Nguyễn Du	****239	3.00	4.50	5.80	ANH	1.95
250	Hồ Trần Gia	Linh	100250	Nguyễn tất Thành	****523	V	5.50	v	TIN	5.2
251	Hà Thùy	Linh	100251		****	8.25	4.25	6.80	LÍ	7.5
252	Nguyễn Hoàng	Long	100252	Trần Hưng Đạo	****590	4.75	4.00	5.40	LÍ	3.25
253	Bùi Thiên	Long	100253	Nguyễn Tất Thành	****343	8.50	4.50	6.60	HÓA	5.25
254	Đinh Hoàng	Long	100254	Lương Thế Vinh	****075	8.25	5.50	5.00	TOÁN	6
255	Đỗ Hoàng	Long	100255	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****104	6.75	3.75	8.60		
256	Lê Hoàng	Long	100256	Hoàng Văn Thụ	****	8.25	5.50	3.00	LÍ	5.5
257	Hoàng Gia	Luân	100257	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****103	7.50	5.50	6.00	TOÁN	7
258	Nguyễn Trần	Lực	100258	Trương Thế Vinh	****395	9.50	6.75	9.20	ANH	5.15
259	Nguyễn Hiền	Lương	100259	Nguyễn Bỉnh Khiêm	****380	8.25	6.00	8.40	TOÁN	6.25
260	Dương Đức	Lương	100260	Trần Phú	****626	6.50	4.75	4.20	LÍ	3
261	Nguyễn Thị Khánh	Ly	100261	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****673	5.50	5.00	6.40	LÍ	7
262	Nguyễn Thị Phương	Ly	100262	Nam Dria	****762	V	V	V	TOÁN	V
263	Chu Thị Phương	Mai	100263	Trần Phú	****359	7.75	7.00	7.40		
264	Lý Xuân	Mai	100264	Phạm Văn Đồng	****251	6.00	5.25	5.40	HÓA	3.75
265	Phạm Trần Tuyết	Mai	100265	Nguyễn Du	****317	6.00	4.75	6.00	ĐỊA	7
266	Nguyễn Trần Tuyết	Mai	100266	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****482	5.25	5.00	3.60		
267	Nguyễn Trần Tuyết	Mai	100267	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****104	V	V	V	HÓA	V
268	Hà Đức	Mạnh	100268	Phan Đình Giót	****362	5.75	5.25	2.00	SỬ	1.75
269	Vũ Văn	Mạnh	100269	Đăk Buk So	****177	4.75	5.25	3.60	TIN	4.5
270	Lê Quang	Minh	100270	Nguyễn Du	****379	7.50	6.25	6.40	HÓA	6
271	Trần Đức	Minh	100271	Nguyễn Du	****424	6.25	5.25	7.00	TIN	6.6
272	Trần Tuấn	Minh	100272	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****717	5.25	V	5.60	TOÁN	V

ĐIỂM KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH 9 LÊN 10
LẦN I, NĂM 2023 - 2024

TT	Họ và tên		SBD	Trường	SĐT	ĐIỂM MÔN KHÔNG CHUYÊN			Môn chuyên / Điểm	
						TOÁN	VĂN	ANH		
273	Trịnh Công	Minh	100273	Nguyễn Văn Trỗi	****777	1.00	1.75	9.40	ĐỊA	1
274	Nguyễn Đình	Minh	100274	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****616	9.50	5.00	8.40	TOÁN	5
275	Ngô Thu	Mừng	100275	Trần Phú	****176	3.25	V	4.60	SINH	0.625
276	Cát Thị Trúc	My	100276	Nguyễn Du	****720	8.25	4.75	5.00	SỬ	3
277	Nguyễn Thị Trúc	My	100277	Nguyễn Văn Linh	****136	8.50	5.00	6.60	LÍ	8.757
278	Hồ Thị Thảo	My	100278	Lý Thường Kiệt	****115	6.25	5.00	6.40	SỬ	6
279	Nguyễn Thị Hà	My	100279	Trần Phú	****634	6.50	6.00	10.00	ANH	4.75
280	Trần Trà	My	100280	Trần Phú	****638	6.25	7.75	6.40		
281	Phạm Hoàng	My	100281		****056	4.50	4.75	3.40	SỬ	4.75
282	Huỳnh Diễm	My	100282	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****662	1.75	6.50	3.40	SINH	1.125
283	Nguyễn Thị Thảo	My	100283		****	6.25	5.50	8.40	HÓA	3
284	Lê Thị Diệu	My	100284		****	4.50	6.50	5.40	TIN	6.1
285	Nguyễn Ngọc	Na	100285	Lý Tự Trọng	****878	5.75	4.50	6.00	LÍ	1.75
286	Trần Lê Ly	Na	100286	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****499	7.75	6.25	7.20	LÍ	4.75
287	Nguyễn Nhật	Nam	100287	Nguyễn Đình Giót	****834	6.25	1.00	3.60	SỬ	2
288	Phạm Ngọc Khánh Ph	Nam	100288	Nguyễn Văn Trỗi	****616	8.50	5.50	8.00	TOÁN	7
289	Hoàng Đăng	Nam	100289	Nam Dria	****137	V	V	V	LÍ	V
290	Nguyễn Hoàng Bảo	Nam	100290	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****570	V	V	V	VĂN	V
291	Nguyễn Hải	Nam	100291	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****	7.25	7.00	6.20	TIN	8.2
292	Trần Thị Nguyệt	Nga	100292	Nguyễn Tất Thành	****349	6.00	6.25	5.40	VĂN	6
293	Lý Nữ Hoàng	Ngân	100293	Phan Bội Châu	****334	6.50	6.25	9.40	ANH	3.8
294	Đòn Thiên	Ngân	100294	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****588	7.50	5.75	6.80	VĂN	2
295	Ngô Thanh	Ngân	100295	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****113	V	V	V	VĂN	V
296	Cao Trần Thúy	Ngân	100296	Nguyễn Du	****186	2.50	4.00	4.20	SINH	1
297	Trần Trọng	Nghĩa	100297	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****324	8.00	5.50	9.60	TOÁN	6.5
298	Ninh Huỳnh Gia	Nghĩa	100298	Nguyễn Tất Thành	****800	8.25	5.25	6.80	TOÁN	5.5
299	Ngô Thị Như	Ngọc	100299	Nguyễn Chí Thanh	****460	7.00	3.50	3.20	TOÁN	3.5
300	Trương Đoàn Bảo	Ngọc	100300		****494	7.75	5.50	6.00	VĂN	5
301	Lê Kim	Ngọc	100301	Lý Tự Trọng	****530	8.00	3.50	4.00	HÓA	6.25
302	Ngô Thị Bích	Ngọc	100302	Phan Bội Châu	****220	5.75	5.50	2.80	ĐỊA	4
303	Dương Thị Bảo	Ngọc	100303	Nguyên Bĩnh Khiêm	****211	8.00	6.00	9.00	HÓA	9.5
304	Võ Bùi Như	Ngọc	100304	Trần Phú	****383	6.50	4.50	8.00	HÓA	5.5
305	Vũ Thanh Bảo	Ngọc	100305	Nguyễn Bỉnh Khiêm	****980	7.75	V	6.80	TOÁN	4
306	Phan Đào Bảo	Ngọc	100306	Nguyễn Tất Thành	****455	V	2.50	V	LÍ	3.5

ĐIỂM KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH 9 LÊN 10
LẦN I, NĂM 2023 - 2024

TT	Họ và tên		SBD	Trường	SĐT	ĐIỂM MÔN KHÔNG CHUYÊN			Môn chuyên / Điểm	
						TOÁN	VĂN	ANH		
307	Trịnh Khánh	Ngọc	100307	Nguyễn Tất Thành	****996	6.00	3.50	3.80	SINH	1.875
308	Nguyễn Lê Bảo	Ngọc	100308	Nguyễn Tất Thành	****297	8.00	7.00	8.20	ANH	4.8
309	Nguyễn Thiị Bảo	Ngọc	100309	Lương Thế Vinh	****757	6.75	4.75	5.00	SINH	3.25
310	Lều Bích	Ngọc	100310	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****215	2.75	5.50	4.80		
311	Vũ Thi Thảo	Nguyên	100311	Trần Hưng Đạo	****251	6.25	5.00	3.40	VĂN	4.75
312	Nguyễn Hồ Tây	Nguyên	100312	Trần Phú	****769	8.00	5.25	8.00	TOÁN	5
313	Phạm Đinh Thảo	Nguyên	100313	Đăk Buk So	****753	5.25	5.25	4.60	SỬ	2.5
314	Nguyễn Trần Khánh	Nguyên	100314	Nguyễn Công Trứ	****456	5.50	3.50	8.80		
315	Hoàng Trần Hạnh	Nguyên	100315	Trần Phú	****948	5.00	5.00	6.20		
316	Phạm Hoàng Minh	Nguyên	100316	Đăk Buk So	****007	V	5.25	8.00	TOÁN	7
317	Nguyễn Khánh	Nguyên	100317	Phan Đình Giót	****883	8.25	6.00	7.20	LÍ	7.5
318	Nguyễn Thanh	Nguyên	100318	Trần Phú	****336	V	8.00	V	VĂN	3.5
319	Đinh Hoàng	Nguyên	100319	Nguyễn Du	****113	8.25	5.00	6.60	LÍ	8.25
320	Phạm Hiền Trúc	Nguyên	100320	Nguyễn Tất Thành	****717	7.00	6.25	6.20	ANH	3.55
321	Đỗ Đình	Nguyên	100321	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****301	8.25	6.00	7.60	ANH	4.7
322	Nguyễn Hải	Nguyên	100322		****	7.50	6.50	8.20	TOÁN	4.75
323	Lương Sơn	Nguyên	100323	Nguyễn Trãi	****	6.50	1.00	4.60	HÓA	5.25
324	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	100324	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****579	6.50	4.50	4.20		
325	Đỗ Thị Thanh	Nhàn	100325	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****336	V	V	V		
326	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	100326	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****637	6.75	5.25	6.00	LÍ	1.5
327	Nguyễn Phan Thiện	Nhân	100327	Nguyễn Tất Thành	****744	8.50	4.75	8.60	TOÁN	4
328	Nguyễn Trọng	Nhân	100328	Nguyễn Công Trứ	****638	8.25	5.50	8.20	LÍ	9
329	Lê Sỹ	Nhật	100329	Nguyễn Du	****337	8.25	V	6.60	LÍ	7.5
330	Phạm Hoàng Minh	Nhật	100330		****835	6.75	5.00	5.60	TIN	5.2
331	Đặng Trần Minh	Nhật	100331	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****055	2.50	V	5.00		
332	Nguyễn Quang	Nhật	100332	Trần Phú	****885	4.75	5.75	3.60	SỬ	6.75
333	Vũ Hoàng	Nhật	100333	Nguyễn Du	****348	5.00	5.00	3.20	LÍ	2.25
334	Võ Thị Yến	Nhi	100334	Chu Văn An	****051	6.75	7.50	3.80	ĐỊA	6
335	Nguyễn Lê Ngọc	Nhi	100335	Nguyêễn Văn Trỗi	****405	7.00	5.50	5.00	LÍ	0.75
336	Nguyễn Thị Ánh	Nhi	100336	Lê Quý Đôn	****116	8.00	6.75	3.80		
337	Nguyễn Thị Ý	Nhi	100337	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****328	5.75	V	V		
338	Nông Thị Thúy	Nhi	100338	Nguyễn Tất Thành	****546	4.00	5.00	4.80	HÓA	0.5
339	Nguyễn Yến	Nhi	100339	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****264	V	5.00	V	VĂN	2
340	Trần Thanh	Nhi	100340	Nguyễn Tất Thành	****037	8.25	5.00	5.40	TOÁN	3.5

ĐIỂM KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH 9 LÊN 10
LẦN I, NĂM 2023 - 2024

TT	Họ và tên		SBD	Trường	SĐT	ĐIỂM MÔN KHÔNG CHUYÊN			Môn chuyên / Điểm	
						TOÁN	VĂN	ANH		
341	Đào Quỳnh	Nhi	100341	Nguyễn Tất Thành	****567	7.50	V	8.80	ANH	4.25
342	Lê Phan Yến	Nhi	100342	Nguyễn Văn Trỗi	****756	0.00	5.00	5.00	SỬ	3.25
343	Đoàn Thị Kim	Nhi	100343	Trần Phú	****775	1.50	3.50	4.80	ĐỊA	4.5
344	Nguyễn Thị Uyển	Nhi	100344	Trần Phú	****377	7.75	5.75	8.60		
345	Lê Ngọc Yến	Nhi	100345	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****799	7.00	V	5.00	HÓA	2
346	Nguyễn Linh	Nhi	100346	Trần Phú	****378	4.75	5.25	4.20		
347	Bùi Nguyễn Yến	Nhi	100347	Trần Phú	****258	2.50	4.25	3.80	SỬ	0.75
348	Nguyễn Ngọc	Nhi	100348	Trần Phú	****994	7.00	6.25	8.40		
349	Nguyễn Vương	Nhi	100349	Trần Phú	****329	8.25	5.50	9.20	ANH	4.05
350	Lê Thị Yến	Nhi	100350	Lê Hồng Phong	****983	9.00	6.50	7.40	TOÁN	6
351	Tống Khả	Nhi	100351	Trần Phú	****236	2.75	5.00	5.00		
352	Nguyễn Xuân Yến	Nhi	100352	Nguyễn Công Trứ	****676	8.25	5.50	7.00	LÍ	8.5
353	Lê Quỳnh	Nhi	100353	Nam Dria	****	V	V	V	VĂN	V
354	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	100354		****688	7.50	5.00	7.00	HÓA	5
355	Trần Ngọc Bảo	Như	100355	Nguyễn Bỉnh Khiêm	****006	V	V	V		
356	Nguyễn Ngọc Gia	Như	100356	Trần Phú	****008	5.00	4.75	6.80	SỬ	2.5
357	Võ Thị Quỳnh	Như	100357	Phan Đình Giót	****891	8.25	6.25	5.00	VĂN	5
358	Phùng Lê Quỳnh	Như	100358	Trần Phú	****678	5.00	3.25	2.60	HÓA	3
359	Đỗ Quỳnh	Như	100359	Nguyễn Tất Thành	****692	6.00	6.50	9.20	ANH	5.55
360	Phan Vũ Hoài	Như	100360	Đăk Buk So	****388	6.00	5.00	4.00	VĂN	3.5
361	Phan Quỳnh	Như	100361	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****393	5.50	5.00	5.00		
362	Nguyễn Bùi Hà	Nhung	100362		****124	7.50	4.25	4.40	HÓA	2.5
363	Lê Thị Cẩm	Nhung	100363	Đăk Buk So	****554	7.75	6.25	6.20	ANH	2.05
364	Trịnh Lê	Ni	100364	Trần Phú	****381	8.25	6.50	8.80	TOÁN	5.25
365	Nguyễn Lê	Nin	100365	Trần Phú	****	8.25	5.50	5.60	TOÁN	6.25
366	Lại Tiến	Phát	100366	Nguyễn Tất Thành	****268	7.25	V	9.00	ANH	3.5
367	Bùi Thị	Phi	100367	Phan Bội Châu	****479	3.50	6.25	4.80	SỬ	6.5
368	Kiều Thái	Phong	100368	Nguyễn Bỉnh Khiêm	****839	5.25	6.50	7.00	LÍ	4.25
369	Trịnh Nguyễn Duy	Phong	100369	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****488	6.00	5.25	6.00		
370	Huỳnh Ngọc	Phúc	100370	Trần Hưng Đạo	****824	9.50	7.25	9.60	ANH	6.65
371	Lê Hồ Thành	Phúc	100371	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****133	3.75	V	6.40		
372	Đàm Thị hà	Phương`	100372	Hoàng Văn Thụ	****602	4.75	6.00	7.00	VĂN	4.5
373	Đinh Thị Lan	Phương	100373		****342	7.25	5.25	6.80	TOÁN	4.5
374	mai Phan Hoàng	Phương	100374		****549	5.75	4.75	4.20	TOÁN	3.25

ĐIỂM KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH 9 LÊN 10
LẦN I, NĂM 2023 - 2024

TT	Họ và tên		SBD	Trường	SĐT	ĐIỂM MÔN KHÔNG CHUYÊN			Môn chuyên / Điểm	
						TOÁN	VĂN	ANH		
375	Trần Anh	Quân	100375	Nguêễn Bĩnh Khiêm	****119	7.25	5.00	8.60		
376	Nguyễn Phan Hải	Quân	100376	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****966	6.25	2.50	4.00	ĐỊA	1.75
377	Lê Minh	Quân	100377	Nguyễn Văn Trỗi	****179	8.25	5.50	4.60	TOÁN	4.75
378	Nguyễn Minh	Quân	100378	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****720	7.75	4.25	5.00	ĐỊA	2.5
379	Phạm Vũ Anh	Quân	100379		****	8.25	4.50	6.20	HÓA	7.25
380	Phạm Nhật	Quang	100380	Đăk Buk So	****979	8.25	5.50	7.40	LÍ	9.5
381	Ngô Đăng	Quang	100381	Nguyễn Tất Thành	****617	4.50	V	5.60	LÍ	2.75
382	Phạm Việt	Quốc	100382	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****011	5.50	6.25	5.40	SINH	3
383	Bùi Kiến	Quốc	100383	Trần Phú	****679	2.75	6.00	3.40	LÍ	0.5
384	Bùi Thị Bích	Quyên	100384	Nguyễn Du	****114	8.00	4.75	5.40	HÓA	22.5
385	Bùi Thị Khánh	Quyên	100385	Nguyễn Tất Thành	****124	7.75	6.00	6.80	LÍ	2
386	Hồ Nguyễn Thục	Quyên	100386	Nguyễn Du	****039	6.00	5.50	5.60	HÓA	6.752.5
387	Ngô Nguyễn Lệ	Quyên	100387	Lý Thường Kiệt	****265	5.50	6.50	5.80	VĂN	3.55
388	Lê Võ Hoàng	Quyên	100388		****	2.25	5.75	6.00	VĂN	4.756.75
389	Nguyễn Đình	Quyền	100389	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****872	7.25	5.00	6.20		4.5
390	Mai Văn	Quyết	100390	Đăk Buk So	****	7.25	4.75	7.80	TOÁN	6.25
391	Thân Văn	Quyết	100391		****	7.25	6.25	6.80	ANH	85.2
392	Thân Thị Như	Quỳnh	100392	Lê Quý Đôn	****138	1.00	5.50	v	SỬ	21.25
393	Lê Thu	Quỳnh	100393	Trần Hưng Đạo	****800	5.50	7.25	7.40	VĂN	42
394	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	100394	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****812	4.50	6.50	7.20		9
395	Đỗ Bảo Diễm	Quỳnh	100395	Nguyễn Tất Thành	****208	4.75	4.00	5.60	SINH	1.750.875
396	Phạm Ngọc Như	Quỳnh	100396	Nguyễn Văn Trỗi	****277	8.00	5.00	5.60	SINH	42.125
397	Trần Như	Quỳnh	100397	Phạm Văn Đồng	****769	V	V	V	ANH	v
398	Hoàng Như	Quỳnh	100398	Lê Quý Đôn	****067	V	V	V		
399	Nguyễn Văn Tấn	Sang	100399	Nguyễn Tất Thành	****515	5.00	4.50	8.20	ANH	3.65
400	Lê Quang	Sang	100400		****124	8.00	5.25	6.60		
401	Đinh Ngọc Thế	Sang	100401	Trần Phú	****791	2.75	2.50	8.00	TIN	5.2
402	Nguyễn Hồ Dăng	Sang	100402	Nguyễn Bỉnh Khiêm	****363	7.00	5.50	5.60	LÍ	1.75
403	Nguyễn Trung	Sơn	100403	Lý Tự Trọng	****935	V	3.75	5.40	TOÁN	7
404	Trần Xuân	Sơn	100404		****324	7.50	4.00	4.40	HÓA	4
405	Phạm Lê Linh	Sương	100405		****015	3.50	7.50	7.60	VĂN	7.5
406	Ngô Tấn	Sỹ	100406	Nguyễn Công Trứ	****969	8.00	4.00	7.40	TOÁN	5.75
407	Nguyễn Danh Anh	Tài	100407	Lý Tự Trọng	****348	8.28	4.00	5.00	LÍ	6.75
408	Nguyễn Đình	Tài	100408	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****234	7.75	4.75	6.60	TIN	9.4

ĐIỂM KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH 9 LÊN 10
LẦN I, NĂM 2023 - 2024

TT	Họ và tên		SBD	Trường	SĐT	ĐIỂM MÔN KHÔNG CHUYÊN			Môn chuyên / Điểm	
						TOÁN	VĂN	ANH		
409	Nguyễn Duy	Tài	100409	Nguyễn Công Trứ	****123	7.00	4.75	7.60	LÍ	3.5
410	Đinh Đức	Tài	100410	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****117	4.50	3.50	3.80		
411	Đỗ Lê Minh	Tâm	100411	Phan Bội Châu	****415	8.25	7.00	3.80		
412	Phan Thanh	Tâm	100412	Nguyễn Bỉnh Khiêm	****696	7.00	4.75	6.40		
413	Trịnh Thị Thanh	Tâm	100413	Nguyễn Tất Thành	****495	4.75	7.50	6.00	VĂN	3.5
414	Nguyễn Ngọc Minh	Tâm	100414	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****369	8.00	8.50	9.00	VĂN	3
415	Trần Lưu Nhật	Tâm	100415		****879	6.50	V	7.40	TOÁN	3.75
416	Vũ Anh	Tân	100416	Nguyễn Du	****345	6.25	4.25	4.00		
417	Trần Quang	Thạch	100417	Nguyễn Tất Thành	****772	4.75	5.50	4.00		
418	Phạm Ngọc	Thái	100418	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****637	7.25	5.00	6.80	LÍ	4.75
419	Phan Đình	Thái	100419	Nguyễn Du	****089	7.50	5.50	7.80	TOÁN	3.25
420	Ngô Thị Phương	Thanh	100420	Nguyễn Khuyến	****	9.00	7.50	7.40	TOÁN	7.25
421	Nguyễn Tấn	Thành	100421	Nguyễn Công Trứ	****860	6.00	4.00	4.60	SỬ	1.5
422	Lê Văn	Thành	100422	Lý Thường Kiệt	****252	8.00	3.50	6.00	TOÁN	6.75
423	Nguyễn Bình	Thành	100423	Nguyễn Tất Thành	****788	7.25	7.25	8.80	TOÁN	6.75
424	Lương Sỹ	Thành	100424	Lý Thường Kiệt	****031	7.00	3.75	7.00	TIN	6.76
425	Nguyễn Trường	Thành	100425	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****445	3.00	5.25	5.40	LÍ	4.5
426	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	100426	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****059	7.00	V	4.20		
427	Nguyễn Phương	Thảo	100427	Nguyễn Bỉnh Khiêm	****239	7.50	7.25	8.00		
428	Nguyễn Phương	Thảo	100428	Lê Quý Đôn	****018	8.75	7.25	9.20	SỬ	2.75
429	Đinh Thị Thanh	Thảo	100429	Lý Tự Trọng	****048	8.00	V	6.40	VĂN	1
430	Phạm Thu	Thảo	100430	Nguyễn Du	****948	8.25	5.25	7.60	SINH	1.75
431	Nguyễn Đoàn Ngọc	Thảo	100431	Nguyễn Tất Thành	****579	7.75	5.25	5.40	HÓA	2.5
432	Bùi Trần Thanh	Thảo	100432	Nguyễn Du	****748	4.25	5.75	3.00	VĂN	4.25
433	Nguyễn Lê Thanh	Thảo	100433	Nguyễn Du	****834	3.50	4.75	5.40	SỬ	1.5
434	Trần Thị Phương	Thảo	100434	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****519	6.00	3.50	v	LÍ	V
435	Phan Diệu	Thảo	100435	Trần Quốc Toản	****514	8.25	4.50	8.40	ANH	3.4
436	Đinh Thị Phương	Thảo	100436	Trần Hưng Đạo	****027	3.25	4.25	4.80	SỬ	2.75
437	Hồ Lê Anh	Thảo	100437	Nguyễn Tất Thành	****859	3.50	5.50	5.80	HÓA	1
438	Phạm Lê Phương	Thảo	100438	Trần Phú	****939	6.00	8.00	8.00	ANH	3.7
439	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	100439	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****104	V	V	V	HÓA	V
440	Hoàng Ngọc Thanh	Thảo	100440	Nguyễn Du	****	V	V	V	ANH	v
441	Nguyễn Phương	Thảo	100441	Nguyễn Khuyến	****	9.25	6.50	8.60	TOÁN	7.75
442	Trần Mạnh	Thế	100442	Lý Tự Trọng	****329	8.25	3.50	7.20	LÍ	8

ĐIỂM KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH 9 LÊN 10
LẦN I, NĂM 2023 - 2024

TT	Họ và tên		SBD	Trường	SĐT	ĐIỂM MÔN KHÔNG CHUYÊN			Môn chuyên / Điểm	
						TOÁN	VĂN	ANH		
443	Đỗ Phú	Thiên	100443		****	6.25	4.00	2.20	TIN	4.7
444	Nguyễn Thị Diệu	Thiện	100444	Nguyễn Trãi	****384	4.50	4.75	8.80	ANH	3.3
445	Nguyễn Như	Thiện	100445	Nguyêễn Văn Trỗi	****278	7.00	5.50	6.40	SINH	0.375
446	Đào Hồng	Thiện	100446		****	V	V	V	ĐỊA	V
447	Vỗ Văn Hưng	Thịnh	100447	Trần Phú	****823	5.25	3.25	2.80		
448	Nguyễn Phúc	Thịnh	100448	Trần Phú	****458	5.75	4.25	6.00	TOÁN	2
449	Trần Anh	Thơ	100449	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****388	4.75	2.00	5.00	LÍ	2
450	Lưu Bảo Nguyên	Thu	100450	Nguyễn Tất Thành	****233	4.00	4.75	4.00	LÍ	4
451	Trần Thị Minh	Thư	100451	Nguyễn Du	****	4.25	4.00	4.00	SINH	2.825
452	Phạm Nguyễn Bảo	Thư	100452	Đăk Buk So	****863	5.75	4.75	5.80	HÓA	3
453	Võ Phạm Anh	Thư	100453	Nguyễn Bỉnh Khiêm	****039	3.75	5.00	4.80	SINH	2.25
454	Nguyễn Anh	Thư	100454	Lý Thường Kiệt	****139	6.75	6.00	9.80	ANH	5.75
455	Phạm Hoàng Anh	Thư	100455	Nguyễn Trãi	****473	4.25	3.25	4.40	TIN	5.2
456	Lê Thị Anh	Thư	100456	Lý Tự Trọng	****449	6.50	5.00	9.40	ANH	4
457	Nguyễn Thị Minh	Thư	100457	Lý Tự Trọng	****145	V	V	5.40	ĐỊA	2.75
458	Phạm Đoàn Minh	Thư	100458	Nguyễn Tất Thành	****308	7.75	7.25	8.80	ANH	4.3
459	Phan Anh	Thư	100459	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****141	8.00	7.75	9.80	ANH	5.4
460	Nguyễn Tiị Linh	Thư	100460	Trần Hưng Đạo	****047	6.25	4.50	5.60	HÓA	5
461	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	100461	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****484	6.75	5.50	6.60	VĂN	6.5
462	Đỗ Thị Anh	Thư	100462	Phan Đình Giót	****583	5.75	4.50	5.00	SỬ	4.5
463	Nguyễn Trần Minh	Thư	100463	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****119	6.25	4.25	7.00		
464	Trương Đỗ Anh	Thư	100464	Nguyễn Văn Trỗi	****487	5.50	4.75	9.40	SỬ	1.25
465	Anh	Thư	100465	Lý Thường Kiệt	****204	8.25	4.25	8.40	TOÁN	5.5
466	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	100466	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****460	V	V	V	SỬ	V
467	Bế Thị Anh	Thư	100467	Cao Bá Quát	****858	5.25	4.00	4.20	SINH	0.625
468	Mai Thị Anh	Thư	100468	Nguyễn Du	****679	5.50	5.25	5.20	ĐỊA	7.5
469	Nguyễn Thị Anh	Thư	100469	Trần Phú	****508	V	V	V		
470	Phạm Thị Hoài	Thương	100470	Phan Bội Châu	****315	7.75	5.75	8.00		
471	Bạch Thị Thanh	Thương	100471	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****878	6.50	6.25	8.00		
472	Nguyễn Trường	Thương	100472	Nguyễn Văn Linh	****065	8.75	5.25	5.00	TOÁN	3.75
473	Lê Huyền	Thương	100473	Trần Phú	****755	7.50	4.75	7.00		
474	Ngô Thị Thanh	Thúy	100474	Phan Đình Giót	****853	5.50	5.50	4.20	SỬ	2.75
475	Nguyễn Phương	Thúy	100475	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****562	8.00	5.25	9.20	LÍ	9
476	Lê Thị Hồng	Thúy	100476	Trần Phú	****679	5.00	4.00	8.00	ANH	3.25

ĐIỂM KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH 9 LÊN 10
LẦN I, NĂM 2023 - 2024

TT	Họ và tên		SBD	Trường	SĐT	ĐIỂM MÔN KHÔNG CHUYÊN			Môn chuyên / Điểm	
						TOÁN	VĂN	ANH		
477	Nguyễn Thị	Thủy	100477	Hoàng Văn Thụ	****074	6.75	V	8.80	SINH	2.125
478	Đào Hồng Ngọc	Thủy	100478	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****026	7.00	6.00	9.60	TOÁN	2.25
479	Bùi Thu	Thủy	100479	Nguyễn Tất Thành	****275	2.25	V	3.40		
480	Trần Phạm Bảo	Thy	100480	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****	8.25	5.75	8.60	TOÁN	4.5
481	Vũ Thị Thùy	Tiên	100481	Lý Tự Trọng	****183	7.00	3.50	4.40	SINH	0.875
482	Nguyễn Thị Thùy	Tiên	100482	Phan Đình Giót	****269	2.00	2.50	3.80		
483	Tống Thủy	Tiên	100483	Nguyễn Du	****181	8.00	4.50	8.40		
484	Trần Thị Thủy	Tiên	100484	Nguyễn Tất Thành	****769	5.25	V	3.80		
485	Phạm Văn	Tiến	100485	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****901	7.00	3.00	4.60		
486	Đào Ngọc	Tiến	100486	Trần Phú	****772	7.00	4.75	7.20	LÍ	1.75
487	Đặng Thị	Tiền	100487	Lý Tự Trọng	****718	7.00	3.50	5.00	SỬ	5.5
488	Trần Hữu	Tiền	100488	Chu Văn An	****107	2.25	4.00	3.00	HÓA	1.5
489	Nguyễn Kim	Tính	100489	Nguyễn Du	****345	8.00	2.75	5.20	LÍ	4
490	Nguyễn Đoàn Bảo	Trâm	100490	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****815	8.00	5.00	8.60	SỬ	7.75
491	Nguyễn Ngọc Thái	Trâm	100491	Trần Phú	****677	6.00	3.00	2.60		
492	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	100492	Trần Phú	****179	3.50	4.00	4.00		
493	Vương Thùy	Trâm	100493	Nguyễn Tất Thành	****379	8.00	6.75	6.80	HÓA	5.5
494	Lê Phương Bảo	Trâm	100494		****555	6.50	6.25	5.00		
495	Dương Thị Ngọc	Trâm	100495	Trần Phú	****948	4.00	7.00	4.40		
496	Đào Nhật Mai	Trâm	100496	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****306	3.50	5.75	4.20		
497	Trần Phạm Huyền	Trân	100497	Lê Quý Đôn	****323	7.50	6.75	10.00	TOÁN	6.75
498	Nguyễn Bảo	Trân	100498	Nguyễn Tất Thành	****777	8.00	5.25	9.40	ANH	5.5
499	Trần Ngọc Bảo	Trân	100499	Lương Thế Vinh	****181	8.00	5.25	5.00	LÍ	9.5
500	Nguyễn Trần Bảo	Trân	100500	Nguyễn Tất Thành	****879	7.25	5.75	5.20	LÍ	3.25
501	Nguyễn Ngọc Gia	Trang	100501	Trần Phú	****558	6.50	6.00	4.60	VĂN	4
502	Đoàn Thị Thu	Trang	100502	Chu Văn An	****605	4.00	5.00	3.80	SỬ	1
503	Phạm Đào Thùy	Trang	100503		****849	5.25	5.50	3.80	ĐỊA	6.25
504	Ngyễn Thị Thu	Trang	100504	Phan Đình Giót	****288	5.25	6.75	5.00	ĐỊA	6.75
505	Hoàng Minh	Trang	100505	Trần Phú	****595	7.75	4.50	9.80	ANH	5.95
506	Nguyễn Ngọc Phương	Trang	100506	Trần Phú	****987	1.75	3.75	3.00	SINH	V
507	Đỗ Huyền	Trang	100507	Nguyễn Tất Thành	****258	5.75	V	6.60		
508	Nguyễn Thùy	Trang	100508	Trần Phú	****672	2.50	3.75	3.60	SINH	0.625
509	Phạm Trần Nam	Trang	100509	Lý Thường Kiệt	****379	5.25	5.50	9.00	ANH	3.05
510	Nguyễn Minh	Trí	100510	Trần Phú	****979	4.25	3.25	3.80	SINH	2.125

ĐIỂM KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH 9 LÊN 10
LẦN I, NĂM 2023 - 2024

TT	Họ và tên		SBD	Trường	SĐT	ĐIỂM MÔN KHÔNG CHUYÊN			Môn chuyên / Điểm	
						TOÁN	VĂN	ANH		
511	Nguyễn Huỳnh Bảo	Trí	100511	Trần Quốc Toản	****893	8.00	5.00	7.00	TIN	5
512	Trương Minh	Trí	100512	Phan Bội Châu	****107	8.50	4.50	6.80		
513	Nguyễn Quang	Triết	100513	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****014	8.75	5.25	5.40	LÍ	2
514	Hồ Quốc	Triều	100514	Lý Tự Trọng	****507	8.25	4.50	6.20	LÍ	8.25
515	Trần Đào Phương	Trinh	100515	Nguyễn Du	****593	8.00	4.75	8.80	TOÁN	3.5
516	Dương Thị Việt	Trinh	100516	Lý Thường Kiệt	****007	2.00	3.25	5.80	ĐỊA	6.25
517	Đinh Thị Phương	Trinh	100517	Nguyễn tất Thành	****230	8.25	5.50	3.80	TOÁN	4.75
518	Nguyễn Hoàng	Trịnh	100518	Nguyễn Trãi	****928	3.50	2.50	3.00	SINH	1
519	Ngô Thị Thanh	Trúc	100519	Trần Phú	****889	6.25	4.50	4.60	SỬ	7
520	Phạm Thanh	Trúc	100520	Bế Văn Đàn	****907	V	V	V	VĂN	V
521	Tạ Thanh	Trúc	100521	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****314	5.25	6.25	7.00	LÍ	3.75
522	Trần Như	Trúc	100522	Nguyễn Du	****001	1.75	5.00	4.40	VĂN	5
523	Trần Hữu	Trực	100523	Phan Bội Châu	****418	5.50	V	V	LÍ	6.5
524	Nguyễn Xuân	Trung	100524	Đăk Buk So	****997	8.25	5.75	7.80	LÍ	5.5
525	Bùi Thành	Trung	100525	Nguyễn Du	****748	6.00	2.25	4.00	ĐỊA	3.25
526	Nguyễn Tuấn	Tú	100526	Nguyễn Công Trứ	****387	8.25	5.50	6.00	TOÁN	3.75
527	Trần Lê Cẩm	Tú	100527	Nguyễn Bỉnh Khiêm	****822	8.00	5.50	7.80	LÍ	5
528	Nguyễn Phan Anh	Tuấn	100528	Nguyễn Công Trứ	****728	8.00	5.50	7.60	LÍ	6.75
529	Trần Mai Khang	Tuệ	100529	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****739	3.50	4.00	5.00	ĐỊA	4
530	Nguyễn Văn Hoàng	Tùng	100530	Nguyêễn Tất Thành	****227	8.00	2.00	4.60	TOÁN	3.75
531	Trần Ánh	Tuyết	100531	Lý Tự Trọng	****206	8.00	4.50	5.40	LÍ	7
532	Phạm Quỳnh	Uyên	100532	Đăk Buk So	****979	8.00	6.00	6.00	VĂN	1.5
533	Lê Trang	Uyên	100533	Trần Phú	****445	8.00	6.25	8.60		
534	Trần Thị Trúc	Uyên	100534	Nguyễn Tất Thành	****192	3.00	6.00	5.00	SINH	1.525
535	Nguyễn Lê Ngọc	Uyên	100535	Nguyễn Tất Thành	****878	5.75	5.00	6.60		
536	Nguyễn Ngọc Tú	Uyên	100536	Nguyễn Tất Thành	****085	8.00	4.00	4.40	HÓA	2.5
537	Đặng Lê Phương	Uyên	100537	Nguyễn Bỉnh Khiêm	****984	7.50	6.75	9.40		
538	Nguyễn Ngọc Kỳ	Uyên	100538	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****079	8.00	6.50	8.20		
539	Lê Phương	Uyên	100539	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****209	6.75	V	3.80	VĂN	2.5
540	Nguyễn Hoàng Phươn	Uyên	100540	Chu Văn An	****506	3.00	5.75	5.40	VĂN	3.5
541	Nguyễn Ngọc Bảo	Uyên	100541	Võ Văn Kiệt	****	7.00	5.75	4.20		
542	Vũ Thanh	Vân	100542	Bế Văn Đàn	****411	8.00	6.00	3.60	VĂN	3
543	Lương Thị Thu	Vân	100543	Lê Quý Đôn	****918	7.00	5.25	9.40		
544	Nguyễn ĐẶng Thảo	Vân	100544	Nguyễn Du	****474	8.00	5.25	9.60	ANH	4.65

ĐIỂM KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH 9 LÊN 10
LẦN I, NĂM 2023 - 2024

TT	Họ và tên		SBD	Trường	SĐT	ĐIỂM MÔN KHÔNG CHUYÊN			Môn chuyên / Điểm	
						TOÁN	VĂN	ANH		
545	Nguyễn Minh	Viên	100545		****446	7.75	V	5.20	SINH	V
546	Trương Hoàng	Việt	100546	Lý Thường Kiệt	****883	3.50	2.50	5.60	SINH	1.25
547	Đinh Quang	Vinh	100547	Nguyễn Tất Thành	****564	2.00	3.25	8.00	ANH	3.25
548	Đào Quang	Vinh	100548	Nguyễn Tất Thành	****489	V	V	V	VĂN	V
549	Bùi Quang	Vinh	100549	Nguyễn Tất Thành	****772	V	V	V		
550	Đặng Hùng	Võ	100550	Nguyễn Công Trứ	****727	8.00	4.50	8.80	LÍ	9
551	Lương Hoàng	Vũ	100551	Đăk Buk So	****189	7.50	4.50	3.80	HÓA	6
552	Bùi Lê Anh	Vũ	100552	Trần Phú	****848	8.50	5.00	4.80	TOÁN	5.75
553	Triệu Đức	Vũ	100553	Ngô Quyền	****945	0.00	1.75	1.80	TIN	V
554	Nguyễn Thiện	Vương	100554	Lý Tự Trọng	****757	8.00	2.00	6.00	TOÁN	4
555	Trịnh Thị Ngọc	Vy	100555	Trần Phú	****456	4.00	V	5.20		
556	Đỗ Ngọc Thảo	Vy	100556	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****324	6.00	V	8.20		
557	Nguyễn Thị Tường	Vy	100557	Lương Thế Vinh	****036	5.00	6.00	7.60	SINH	0.875
558	Nguyễn Thị Đan	Vy	100558	Trần Phú	****466	8.00	7.00	10.00	ANH	6.1
559	Nguyễn Lê Thảo	Vy	100559	Trần Phú	****898	8.00	8.50	9.60	ANH	4.65
560	Nguyễn Hà	Vy	100560	Lý Tự Trọng	****206	8.25	4.75	6.80	ANH	2.25
561	Vũ Trần Tường	Vy	100561	Nguyễn Chí Thanh	****881	6.75	4.00	4.40	ĐỊA	5.5
562	Đào Thảo	Vy	100562	Lê Quý Đôn	****206	8.00	6.50	9.80		
563	Nguyễn Chu hà	Vy	100563	Nguễn Tất Thành	****785	8.25	5.75	5.20	TOÁN	4.75
564	Phan Nữ My	Vy	100564		****	4.50	6.25	6.00	ĐỊA	6.75
565	Ngô Hồng	Xuân	100565	Trần Phú	****176	2.25	V	2.20	SINH	1.375
566	Lê Hoài Như	Ý	100566	Trần Phú	****824	5.00	5.25	7.00		
567	Lê Thị Như	ý	100567	Nguyễn Công Trứ	****123	8.25	5.75	8.20	LÍ	9.5
568	Phạm Thị Kim	Yến	100568	Nguyên Văn Trỗi	****908	6.00	4.75	4.80	ĐỊA	3
569	Đỗ Thị Hải	Yến	100569	Nguyễn Văn Trỗi	****304	8.50	5.75	5.40	TOÁN	3.75
570	Nguyễn Vũ Hải	Yến	100570	Nguyễn tất Thành	****059	3.00	3.50	2.40		
571	Nguyễn Thị hải	Yến	100571	Nguyễn Du	****887	7.50	5.75	6.20	VĂN	3.5
572	Đoàn Phan Hải	Yến	100572	Nguyễn Du	****879	7.00	V	8.00	VĂN	5
573	Nông Nguyễn Hải	Yến	100573	Lý Tự Trọng	****272	3.75	3.75	3.60	TIN	4.5
574	Võ Đình Công	Anh	100574		****	7.50	5.75	7.40	TOÁN	1.75
575	Phạm Quang	Tính	100575		****	3.00	4.25	5.20	SỬ	2.5
576	Phạm Minh	Sơn	100576		****	4.50	4.50	5.20	VĂN	4
577	Phạm	Nguyên	100577	Nguyễn Tất Thành	****515	V	V	V		
578	Phạm Minh	Hiền	100578		****921	V	V	V	VĂN	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH 9 LÊN 10
LẦN I, NĂM 2023 - 2024

TT	Họ và tên		SBD	Trường	SĐT	ĐIỂM MÔN KHÔNG CHUYÊN			Môn chuyên / Điểm	
						TOÁN	VĂN	ANH		
579	Vũ Nhật	Anh	100579	Nguyễn Trãi	****	2.25	2.00	2.80	SỬ	4.75
580	Nguyễn Thị Uyên	Nhi	100580	Trần Phú	****687	4.25	5.75	4.80	SỬ	6.5
581	Vũ Thị Hồng	Quyên	100581	Nguyễn Trãi	****955	7.75	V	6.60	HÓA	2.925
582	Nguyễn Văn	Anh	100582	Nguyễn Tất Thành	****783	2.75	3.75	6.20	VĂN	
583	Lê Quang	Hiếu	100583	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****848	V	V	V		
584	Nguyễn Long	Vũ	100584	Trần Phú	****760	3.50	5.75	3.60	VĂN	
585	Trần Gia	Minh	100585	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****800	5.75	4.75	7.40	TIN	5.2
586	Nguyễn Hà Anh	Đức	100586	Lê Quý Đôn	****187	V	3.50	V	TIN	
587	Hoàng Trần	Trân	100587	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****483	4.25	5.00	4.60	HÓA	1.675
588	Lý Đào Hoàng	Anh	100588	Nguyễn Huệ	****044	V	V	V	TIN	
589	H Xênh	B Lan	100589	Dân Tộc Nội Trú	****375	7.00	5.50	6.00	ANH	0.8
590	Nguyễn Doãn Phúc	An	100590	Nguyễn Văn Trỗi	****115	6.25	2.50	6.00	TIN	5.6
591	Phạm Gia	Trinh	100591	Đăk Buk So	****294	2.75	5.50	3.60	LÍ	2.25
592	Nguyễn Thị Thu	Huyền	100592	Nguyễn Tất Thành	****489	4.25	3.50	7.80	HÓA	4.1
593	Nguyễn Phương	Thảo	100593	Trần Phú	****718	4.75	5.25	6.20	SINH	
594	Nguyễn Trương	Nguyên	100594	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****215	8.25	5.25	7.20	TOÁN	5
595	Trần Hùng	Anh	100595	Lý Thường Kiệt	****848	7.25	3.75	4.40	LÍ	9.75
596	Trần Nguyễn Minh	Toàn	100596	Hoàng Văn Thụ	****879	4.50	4.25	3.80	LÍ	4.25
597	Nguyễn Thị Yến	Nhi	100597	Hoàng Văn Thụ	****450	8.00	4.50	5.40	TOÁN	4.25
598	Nguyễn Lê Trọng	Nguyên	100598			2.75	5.25	5.60	LÍ	4
599	Ma Phan Nguyên	Hà	100599			2.00	3.75	3.60	HÓA	0.25
600	Đỗ Ngọc	Dương	100600			7.50	4.00	6.40	LÍ	5.75
601	Lê Hoài Như	Ý	100601			V	V	V		
602	Nguyễn Minh	Hoàng	100602			V	V	V	LÍ	
603	Vũ Khánh	Nguyên	100603	Nguyễn Bỉnh Khiêm		7.50	6.50	9.80	ANH	5.6
604	Phan Huy Hải	Phong	100604	Nguyễn Bỉnh Khiêm		V	5.25	9.40	ANH	5.75
605	Vũ Trịnh Huy	Hoàng	100605	Nguyễn Văn Linh		6.75	6.00	4.80	TIN	5.6
606	Đồng Viết	Mạnh	100606	Đăk Buk So		7.75	3.50	9.20		4
607	Đinh Thế Thái	Châu	100607	Đăk Buk So		6.50	2.75	7.80	ANH	2.45
608	Nguyễn Trường	Giang	100608	Chu Văn An		7.50	6.00	4.80	ĐỊA	3.25
609	Nguyễn Hà	Phương	100609	Nguyễn Bỉnh Khiêm		8.25	8.50	10.00	ANH	6.75
610	Lê Thị Kim	Ngọc	100610	Hoàng Văn Thụ		8.00	5.00	8.00		4.5
611	Trần Bảo	Chi	100611	Trần Phú		4.75	6.00	9.00		

ĐIỂM KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH 9 LÊN 10
LẦN I, NĂM 2023 - 2024

TT	Họ và tên		SBD	Trường	SĐT	ĐIỂM MÔN KHÔNG CHUYÊN			Môn chuyên / Điểm	
						TOÁN	VĂN	ANH		
612	Trịnh Anh	Thư	100612	Nguyễn Văn Trỗi		0.25	4.00	5.40	ĐỊA	1
613	Nguyễn Tường	Vy	100613	Nguyễn Bỉnh Khiêm		6.50	6.00	6.60		2
614	Nguyễn Trần Nhật	Nam	100614	Nguyễn Bỉnh Khiêm		5.75	2.00	4.40	LÍ	1
615	Hồ Quỳnh	Anh	100615	Nguyễn Du		7.00	4.50	8.20	ANH	2.55
616	Hoàng Ngọc Thanh	Thảo	100616	Nguyễn Du		8.25	4.75	8.20	ANH	4.25
617	Phan Khắc Hoàng	Lịch	100617	Nguyễn Bỉnh Khiêm		4.50	5.25	9.40	ANH	5.7
618	Đỗ Thị Trà	My	100618	Nguyễn Tấn Thành		7.00	4.50	6.40		
619	Nguyễn Văn	Đức	100619	Nguyễn Bỉnh Khiêm		3.25	4.00	3.40		
620	Lê Quang	Hiếu	100620	Nguyễn Bỉnh Khiêm		5.00	4.25	6.60		
621	Lương Khánh Như	Quân	100621	Nguyễn Bỉnh Khiêm		V	4.75	v		
622	Nguyễn Trần Tuyết	Mai	100629						HÓA	2.35
623	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	100630						HÓA	2.425
624	Võ Nguyễn Quang	Huy	100631						HÓA	5.375
625	Phan Thanh	Tâm	100632						LÍ	8.75
626	Nguyễn Duy	Khang	100634							4
627	Ayun Phạm Gia	Huyền	100635							5.5
628	Nguyễn Tấn	Dũng	100637							4.5
629	Nguyễn Trần Thanh	Trúc	100638						TIN	8.2
630	Trần Huỳnh A	Na	100650						VĂN	5.5
631	Trần Hoài	Anh	100651						VĂN	4.5
632	Nguyễn Vân	Anh	100652						VĂN	4.25
633	Nguyễn Long	Vũ	100653						VĂN	3